

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. *24*



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
NGÀNH: VĂN HÓA HỌC
MÃ SỐ: 7229040

(Ban hành theo Quyết định số 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Văn hóa học
 - + Tiếng Anh: Cultural Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7229040
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Văn hóa học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Cultural Studies
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo sinh viên có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn; có phẩm chất, đạo đức, có trách nhiệm với bản thân và xã hội; có sức khỏe, có ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về văn hóa học và các kỹ năng cần thiết theo định hướng nghiên cứu và có thể vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế đời sống. Trên cơ sở đó, sinh viên có năng lực xử lý một cách độc lập những vấn đề trong công việc được phân công liên quan đến văn hóa và di sản văn hóa; có ý thức chủ động tìm tòi và phát triển kiến thức mới, có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn và tự tin trong hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Ngoài các kiến thức đại cương và kiến thức theo lĩnh vực về khoa học xã hội và nhân văn, sinh viên được trang bị kiến thức về văn hóa và văn hóa học theo 4 hướng chuyên ngành Công nghiệp văn hóa, Kinh tế di sản, Nghiên cứu văn hóa, Quản trị văn hóa. Kiến thức chung về văn hóa học được phân thành các lĩnh vực: những vấn đề về lý

thuyết và phương pháp nghiên cứu văn hóa; các thành tố của văn hoá; các loại hình và biểu đạt của văn hoá; các vấn đề liên quan đến bản sắc văn hóa; những vấn đề văn hóa đương đại.... Ngoài ra các lĩnh vực chuyên môn hẹp của văn hóa học như văn hóa chính trị, văn hóa hành vi, văn hóa biểu tượng, văn hóa giới... cũng được đặt trong tổng thể chương trình đào tạo. Thêm vào đó, ngành học cũng cung cấp các cách tiếp cận đa chiều về văn hóa học. Ngoài kiến thức chuyên môn, sinh viên cũng phải đạt được những yêu cầu về ngoại ngữ và chữ Hán vì đây là những công cụ không thể thiếu trong quá trình triển khai làm việc sau khi tốt nghiệp;

- Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu (tra cứu, tổng hợp, phân tích, so sánh đối chiếu tư liệu; ứng dụng được các kết quả của nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành; nghiên cứu trường hợp, thảo luận nhóm, điều tra phỏng vấn, điền dã...), kỹ năng thuyết trình, tranh luận, viết báo cáo, giả lập dự án nghiên cứu. Sinh viên được cung cấp phương pháp làm việc khoa học, chuyên nghiệp, tư duy hệ thống, tư duy phân tích, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng chủ động trong công việc, tiếp tục tự nghiên cứu, học tiếp ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm, trau dồi phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn có liên quan cũng như có thể hội nhập môi trường quốc tế;

- Sinh viên được rèn luyện nhân cách, tinh thần yêu nước, có thái độ tôn trọng bản sắc truyền thống văn hóa của dân tộc mình; có hiểu biết để chấp nhận và tôn trọng sự khác biệt về văn hoá của các vùng miền và các quốc gia, không có kỳ thị và định kiến về giới tính, thái độ tự tin, chủ động trong giao tiếp quốc tế, tiên phong, độc lập và có ý thức phục vụ cộng đồng; có tinh thần tự chủ cao trong học tập; có trách nhiệm cá nhân, tập thể và cộng đồng trong học tập, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01: Vận dụng kiến thức cơ bản về lí luận chính trị, triết học, kinh tế, văn hóa, xã hội, pháp luật để nhận thức, xử lí các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02: Vận dụng kiến thức cơ bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công

cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỉ nguyên số;

PLO 03: Vận dụng kiến thức và các phương pháp nghiên cứu của các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để làm sáng tỏ các vấn đề của đời sống từ góc độ liên ngành;

PLO 04: Phân tích trong thực tiễn những kiến thức cơ bản về văn hóa học để thiết kế các dự án nghiên cứu và ứng dụng theo các hướng chuyên ngành công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, nghiên cứu văn hóa và quản trị văn hóa;

PLO 05: Sáng tạo và đề xuất ý tưởng, tư vấn các sản phẩm văn hoá - lịch sử.

2. Về kĩ năng

PLO 06: Thành thạo tiếng Anh học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội;

PLO 07: Thành thạo kĩ năng triển khai tiểu luận hoặc nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ trong lĩnh vực văn hóa học nói riêng và khoa học xã hội nhân văn nói chung, từ việc xác định câu hỏi nghiên cứu, lựa chọn phương pháp phù hợp, thu thập và xử lý tài liệu đến trình bày và bảo vệ kết quả nghiên cứu một cách mạch lạc, thuyết phục;

PLO 08: Đánh giá các đối tượng của văn hóa học, từ đó xác định lí thuyết và quy trình phù hợp để áp dụng giải quyết các vấn đề văn hóa trong thực tiễn;

PLO 09: Xây dựng kế hoạch điều tra, nghiên cứu văn hóa phục vụ công tác quản trị, bảo tồn, phát huy giá trị tài nguyên văn hoá Việt Nam theo các hướng công nghiệp văn hóa và kinh tế di sản;

PLO 10: Thích ứng với hoạt động nhóm, từ tham gia, xây dựng đến lãnh đạo, phát triển nhóm; thích ứng với điều kiện môi trường công tác và áp lực công việc.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11: Hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời; tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức công dân; sự tôn trọng đối với các chuẩn mực khoa học, các giá trị nhân văn và sự đa dạng trong tư tưởng, văn hóa;

PLO 12: Củng cố tinh thần yêu nước, tự hào văn hóa dân tộc; đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội; dũng cảm và tự tin khi tranh biện;

PLO 13: Tự chủ và có trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp.

4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

4.1. Các loại hình vị trí việc làm

- Nghiên cứu và giảng dạy về văn hóa, di sản, lịch sử văn hoá ở các viện và trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, học viện, cao đẳng, hệ thống trường phổ thông...;

- Quản lí, phân tích dữ liệu và đề xuất chính sách về văn hóa, di sản tại hệ thống cơ quan quản lí nhà nước về văn hóa;

- Quản lí bảo tàng, di tích lịch sử, di sản văn hoá...; Tham gia bảo tồn, phục hồi và phát huy giá trị di sản lịch sử văn hóa; Phát triển hoạt động du lịch văn hóa; Hướng dẫn viên du lịch;

- Tư vấn sáng tạo, đề xuất các ý tưởng khai thác các giá trị lịch sử - văn hoá, xây dựng các ngành công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản... ở các công ty, tập đoàn trong và ngoài nước;

- Biên tập viên, nhà sáng tác, nhà báo, dịch thuật...;

- Công việc liên quan đến các vấn đề thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn.

4.2. Các loại hình cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp có khả năng và cơ hội làm việc phù hợp

- Các viện nghiên cứu, như các viện thành viên thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; các cơ quan nghiên cứu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; ...;

- Các trường đại học, học viện, cao đẳng, phổ thông có giảng dạy văn hoá;

- Các cơ quan nhà nước, đoàn thể (các cơ quan trung ương của hệ thống chính trị, các cơ quan báo chí truyền thông, UBND các cấp, bảo tàng, các trung tâm nghiên cứu lịch sử - văn hoá, các đơn vị quản lý di tích lịch sử, di sản văn hoá, các nhà xuất bản, các nhà sách, tạp chí chuyên ngành văn hóa...) và các tổ chức ngoài công lập có sử dụng kiến thức văn hoá học và sử học;

- Các công ty, tập đoàn trong và ngoài nước hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các mặt hàng, sản phẩm, dịch vụ có liên quan đến tri thức văn hóa, lịch sử và di sản, đất nước và con người Việt Nam.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Văn hóa học có thể học tiếp lên bậc cao hơn và tự học để hoàn thiện và nâng cao năng lực làm việc;

Tiếp tục học tập Thạc sĩ: ngành Văn hóa học, ngành Quản lý văn hoá và các chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Tiếp tục học tập Tiến sĩ ngành Quản lý văn hoá và các chuyên ngành đào tạo Tiến sĩ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Ngoài ngành học chính là Văn hóa học, trong quá trình theo học, nếu đủ các điều kiện, người học có thể học thêm ngành hai hệ Cử nhân cũng như học Sau Đại học trong số các ngành học thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn như Lịch sử, Khoa Du lịch học, Đông Phương học, Viện Đào tạo Báo chí và truyền thông, Văn học, Khoa học quản lý, Lưu trữ học và Quản trị văn phòng... hay các ngành khác thuộc Trường Đại học Luật, Trường Đại học Giáo dục, Trường Đại học Việt Nhật trong Đại học Quốc gia Hà Nội;

Đồng thời các chương trình học Thạc sĩ và Tiến sĩ cũng không dừng lại ở các hướng chuyên ngành (ở bậc Thạc sĩ) và chuyên ngành (ở bậc Tiến sĩ) thuộc khoa Lịch sử, cử nhân tốt nghiệp ngành Lịch sử có thể học tập học Thạc sĩ và Tiến sĩ ở các ngành đào tạo khác nhau thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): 130 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 03, PLO 04, PLO 06, PLO 12
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02, PLO 03, PLO 06
- Kiến thức nhóm ngành Học phần bắt buộc: 17 Học phần tự chọn: 4/20	21 tín chỉ	PLO 02, PLO 03
- Kiến thức ngành Học phần bắt buộc: 32 Học phần tự chọn: 9/33 Định hướng chuyên ngành: 15 Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 5	61 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12, PLO 13
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập/trải nghiệm	6 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 10, PLO 12, PLO 13

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
8.	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3	30	30	90	
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12.	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
13.	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164
14.	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative Thinking and Design Thinking</i>	3	39	12	99	
15.	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16.	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovation and Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17.	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the Digital Age</i>	3	42	6	102	
18.	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19.	USH2001	Phương pháp và thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20.	PHI2025	Logic học và nghệ thuật phản biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	
21.	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
22.	HIS1103	Hán Nôm cơ sở <i>Basic of Sino - Nom</i>	4	56	8	136	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23.	HIS2024	Lịch sử Việt Nam đại cương <i>Introduction to Vietnamese History</i>	4	56	8	136	
24.	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
25.	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business Administration</i>	4	45	30	125	
26.	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
27.	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
IV		Kiến thức ngành	61				
IV.1		Các học phần bắt buộc	32				
28.	HIS3204	Khảo cổ học đại cương <i>Introduction to Archeology</i>	3	42	6	102	
29.	HIS3170	Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam <i>Vietnamese Patriotism</i>	3	42	6	102	
30.	CUL3022	Văn hoá học: Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu <i>Cultural Studies: Theories and Research Methods</i>	4	45	30	125	
31.	CUL2001	Văn hóa học và lịch sử văn hóa Việt Nam <i>Cultural Studies and Vietnamese cultural history</i>	4	45	30	125	
32.	CUL3003	Di sản văn hóa <i>Cultural Heritage</i>	3	42	6	102	
33.	CUL3010	Không gian văn hóa <i>Space of culture</i>	3	42	6	102	
34.	CUL3004	Đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Cultural Guidelines of the Vietnamese Communist Party</i>	3	42	6	102	HIS1001
35.	CUL3006	Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam <i>Culture of Vietnamese minority groups</i>	3	42	6	102	
36.	CUL3007	Toàn cầu hóa và các vấn đề văn hóa Việt Nam <i>Globalization and Vietnamese culture</i>	3	42	6	102	
37.	CUL3008	Công nghiệp văn hóa <i>Cultural Industries</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
IV.2		Các học phần tự chọn	9/33				
38.	CUL1102	Nhập môn văn hóa học bằng tiếng Anh <i>Introduction to Cultural Studies in English</i>	3	42	6	102	
39.	HIS1159	Di sản Hán Nôm tại di tích <i>Sino-Nom Heritage on Sites</i>	3	36	18	96	HIS1103
40.	CUL3023	Lịch sử nghệ thuật <i>History of Art</i>	3	42	6	102	
41.	CUL3009	Sinh thái học văn hóa <i>Cultural Ecology</i>	3	42	6	102	
42.	CUL3014	Đô thị hóa và văn hóa <i>Urbanization and Culture</i>	3	42	6	102	
43.	CUL3040	Truyền thông và văn hóa <i>Communication and Culture</i>	3	42	6	102	
44.	CUL3018	Văn hóa chính trị Việt Nam <i>Vietnamese Political Culture</i>	3	42	6	102	
45.	CUL3019	Văn hóa hành vi <i>Behavior Culture</i>	3	42	6	102	
46.	CUL3020	Văn hóa giới và tính dục <i>Gender and Sexuality in Cultural Studies</i>	3	42	6	102	
47.	CUL3021	Văn hóa và biểu tượng <i>Symbolic Culture</i>	3	42	6	102	
48.	CUL2014	Văn hoá và nghệ thuật ẩm thực Việt Nam <i>Culture and Art of Vietnamese Cuisine</i>	3	42	6	102	
IV.3		Định hướng chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 4 hướng chuyên ngành)					
IV.3.1		Chuyên ngành Công nghiệp văn hóa	15				
49.	CUL3024	Chính sách và nguồn lực phát triển công nghiệp văn hoá <i>The Policies and resources for the development of cultural industries</i>	3	42	6	102	
50.	CUL3025	Các loại hình công nghiệp văn hoá <i>Form of cultural industries</i>	3	42	6	102	
51.	CUL3026	Các loại hình nghệ thuật trong công nghiệp văn hoá và sáng tạo	3	42	6	102	



STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Art Forms in the Cultural and Creative Industries</i>					
52.	CUL3027	Truyền thông trong công nghiệp văn hoá <i>Communication in the cultural</i>	3	42	6	102	
53.	CUL3028	Du lịch văn hoá <i>Cultural tourism</i>	3	42	6	102	
IV.3.2		<i>Chuyên ngành Kinh tế di sản</i>	15				
54.	CUL3029	Chính sách và nguồn lực phát triển kinh tế di sản <i>Vietnam's Heritage Economy: Policies and Development Resources</i>	3	42	6	102	
55.	CUL3030	Lượng hoá giá trị di sản <i>Quantifying Heritage Values</i>	3	42	6	102	
56.	CUL3031	Số hoá di sản <i>Heritage Digitalization</i>	3	42	6	102	
57.	CUL3032	Cộng đồng với kinh tế di sản <i>Community and Heritage Economy</i>	3	42	6	102	
58.	CUL3033	Kinh tế di sản trên thế giới <i>Heritage economy: Global perspectives</i>	3	42	6	102	
IV.3.3		<i>Chuyên ngành Nghiên cứu văn hóa</i>	15				
59.	CUL3034	Tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội ở Việt Nam <i>Religion, beliefs, and festivals in Vietnam</i>	3	42	6	102	
60.	CUL2013	Các loại hình nghệ thuật ở Việt Nam <i>Form of Arts in Vietnam</i>	3	42	6	102	
61.	CUL2008	Văn hóa dân gian <i>Folklore Studies</i>	3	42	6	102	
62.	CUL3005	Thiết chế văn hóa <i>Institutionalization in Culture</i>	3	42	6	102	
63.	CUL2003	Các vấn đề của văn hóa trong xã hội đương đại <i>Cultural issues in contemporary society</i>	3	42	6	102	
IV.3.4		<i>Chuyên ngành Quản trị văn hóa</i>	15				
64.	CUL3035	Chính sách phát triển văn hoá ở Việt Nam	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Cultural Policy in Vietnam / Arts and Cultural Management in Vietnam</i>					
65.	CUL3036	Quản trị tài nguyên văn hoá ở Việt Nam <i>Governance of Cultural Resources in Vietnam</i>	3	42	6	102	
66.	CUL3037	Quản trị nguồn nhân lực trong hoạt động văn hoá <i>Human Resource Management in Cultural Activities</i>	3	42	6	102	
67.	CUL3038	Quản trị dịch vụ văn hoá <i>Cultural Service Administration</i>	3	42	6	102	
68.	CUL3039	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức hoạt động văn hoá <i>Skills for Planning and Organizing Cultural Activities</i>	3	42	6	102	
IV.4		Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	5				
69.	CUL4053	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>					
70.	CUL4055	Văn hóa Việt Nam hội nhập và phát triển bền vững <i>Integration Process and Sustainable Development of Vietnamese Culture</i>	5	70	10	170	HIS1160 CUL2001
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM							
71.	CUL4056	Thực hành văn hóa <i>Cultural Practises</i>	3	15	60	75	
72.	CUL4002	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	3	10	70	70	
Tổng cộng			130				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.